

Số: 33/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương
tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 1)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 1); Báo cáo thẩm tra số 316/BC-BKTNS ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2025 (đợt 1) như sau:

1. Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương

a) Dự toán thu ngân sách địa phương bổ sung năm 2025 (đợt 1) là 2.020.685 triệu đồng, bao gồm:

- | | |
|--|-----------------------|
| - Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: | 436.000 triệu đồng. |
| - Thu chuyển nguồn: | 1.226.116 triệu đồng. |

- Thu kết dư:	252.672 triệu đồng.
- Thu từ ngân sách cấp huyện nộp ngân sách tỉnh:	105.897 triệu đồng.
b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương	2.020.685 triệu đồng.
Gồm:	
- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh:	2.019.905 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	711.861 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	1.038.142 triệu đồng.
+ Chuyển giao ngân sách:	269.902 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện:	780 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	780 triệu đồng.

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:

a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển của huyện để bổ sung tăng cho tỉnh là 9.830 triệu đồng.

b) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên khối tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh là 347.718 triệu đồng.

c) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên giữa các đơn vị khối tỉnh là 1.044.233 triệu đồng.

3. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:

3.1. Dự toán thu ngân sách nhà nước sau điều chỉnh: 60.080.000 triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu nội địa:	40.080.000 triệu đồng.
- Thu xuất nhập khẩu:	20.000.000 triệu đồng.

3.2. Tổng dự toán thu ngân sách địa phương sau điều chỉnh là 35.493.343 triệu đồng.

3.3. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương sau điều chỉnh là 35.493.343 triệu đồng.

3.3.1. Dự toán chi trong cân đối ngân sách: 31.471.459 triệu đồng.

a) Dự toán chi đầu tư: 12.354.271 triệu đồng.

- Khối tỉnh: 8.425.601 triệu đồng.

- Khối huyện: 3.928.670 triệu đồng.

b) Dự toán chi thường xuyên: 18.528.957 triệu đồng.

- Khối tỉnh: 6.237.590 triệu đồng.

- Khối huyện: 12.291.367 triệu đồng.

c) Dự phòng ngân sách: 525.321 triệu đồng.



- Khởi tỉnh: 197.521 triệu đồng.
- Khởi huyện: 327.800 triệu đồng.
- d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.
- đ) Chi trả nợ lãi vay đầu tư: 60.000 triệu đồng.
- 3.3.2. Chi bổ sung từ ngân sách trung ương: 3.751.982 triệu đồng.
- 3.3.3. Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách: 269.902 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khoá X Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 10 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2025. / *phuo*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Bí thư Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy và HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Thị Bích Hằng



Phụ lục I

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	33.472.658	35.493.343	2.020.685	106%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	23.846.500	23.846.500	-	100%
-	Các khoản thu 100%	9.040.000	9.040.000	-	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	14.806.500	14.806.500	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.206.585	5.642.585	436.000	108%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.206.585	5.642.585	436.000	108%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.419.573	3.645.689	1.226.116	151%
IV	Thu kết dư	0	252.672	252.672	
V	Thu từ ngân sách huyện nộp ngân sách tỉnh	0	105.897	105.897	
VI	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi	2.000.000	2.000.000	-	100%
B	TỔNG CHI NSDP	33.472.658	35.493.343	2.020.685	106%
I	Tổng chi cân đối NSDP	30.156.676	31.471.459	1.314.783	104%
1	Chi đầu tư phát triển	12.078.410	12.354.271	275.861	102%
2	Chi thường xuyên	17.490.035	18.528.957	1.038.922	106%
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	-	
4	Dự phòng ngân sách	525.321	525.321	-	100%
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
6	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	60.000	60.000	-	100%
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.315.982	3.751.982	436.000	113%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.315.982	3.751.982	436.000	113%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	0	0	-	
III	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	0	269.902		
IV	Bội thu	0	0	-	

Phụ lục II



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐỢT 1)

Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh %	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN (I + II):	60.080.000	23.846.500	60.080.000	23.846.500	100%	100%
I	Thu nội địa	40.080.000	23.846.500	40.080.000	23.846.500	100%	100%
	<i>(Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất, xổ số)</i>	<i>34.580.000</i>	<i>18.346.500</i>	<i>34.580.000</i>	<i>18.346.500</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	1.700.000	992.500	1.700.000	992.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	845.000	422.500	845.000	422.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa		0		0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.000	285.000	570.000	285.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	285.000	285.000	285.000	285.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.100.000	1.100.000	2.100.000	1.100.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	545.000	272.500	545.000	272.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	910.000	455.000	910.000	455.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	545.000	272.500	545.000	272.500	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	100.000	100.000	100.000	100.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	13.100.000	6.391.500	13.100.000	6.391.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.212.000	1.606.000	3.212.000	1.606.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	330.000	52.500	330.000	52.500	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.550.000	4.725.000	9.550.000	4.725.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	8.000	8.000	8.000	8.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	6.370.000	3.262.500	6.370.000	3.262.500	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	4.053.000	2.026.500	4.053.000	2.026.500	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	60.000	29.000	60.000	29.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.100.000	1.050.000	2.100.000	1.050.000	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	157.000	157.000	157.000	157.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.680.000	3.340.000	6.680.000	3.340.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	960.000	960.000	960.000	960.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	850.000	255.000	850.000	255.000	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	530.000	380.000	530.000	380.000	100%	100%
-	Phí lệ phí trung ương	150.000	380.000	150.000	380.000	100%	100%
-	Phí lệ phí địa phương	380.000		380.000		100%	

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm		Dự toán sau điều chỉnh		So sánh %	
		Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0		0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170.000	170.000	170.000	170.000	100%	100%
11	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	100%	100%
13	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, tại xã	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
14	Thu khác ngân sách	840.000	250.000	840.000	250.000	100%	100%
-	Trong đó: thu khác trung ương	590.000		590.000		100%	
-	Trong đó, thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	60.000		60.000		100%	
15	Thu tiền bán nhà thuộc SHNN	9.000	9.000	9.000	9.000	100%	100%
16	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	580.000	580.000	580.000	580.000	100%	100%
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	55.000	90.000	55.000	100%	100%
-	Trung ương	50.000	15.000	50.000	15.000	100%	100%
-	Địa phương	40.000	40.000	40.000	40.000	100%	100%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	2.050.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	560.000	560.000	560.000	560.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000	220.000	220.000	220.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	600.000	600.000	600.000	600.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	670.000	670.000	670.000	670.000	100%	100%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	20.000.000	0	20.000.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	170.000		170.000		100%	
-	Thuế nhập khẩu	2.190.000		2.190.000		100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	260.000		260.000		100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	80.000		80.000		100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	17.270.000		17.270.000		100%	
-	Thuế bổ sung hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam						
-	Khác: (Lệ phí,...)	30.000		30.000		100%	

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	33.472.658	35.493.343	2.020.685	106%
A	Các khoản chi trong cân đối	30.156.676	31.471.459	1.314.783	104%
I	Chi đầu tư	12.078.410	12.354.271	275.861	102%
	Chi đầu tư XD CB	4.518.410	4.559.267	40.857	101%
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.450.000	3.450.000	0	100%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	2.050.000		
	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	2.000.000	2.000.000	0	100%
	Chi đầu tư phát triển	60.000	295.004	235.004	492%
II	Chi thường xuyên	17.490.035	18.528.957	1.038.922	106%
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.972.026	8.201.047	229.021	103%
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.546	269.659	150.113	226%
III	Dự phòng ngân sách	525.321	525.321	0	100%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	0	100%
V	Chi trả nợ lãi vay đầu tư	60.000	60.000	0	100%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.315.982	3.751.982	436.000	113%
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.315.982	3.751.982	436.000	113%
C	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	0	269.902	269.902	

Phụ lục IV

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN NĂM 2024 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	26.902.516	28.923.201	2.020.685	108%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	18.473.286	18.473.286	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.206.585	5.642.585	436.000	108%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
	Thu bổ sung có mục tiêu	5.206.585	5.642.585	436.000	108%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.222.645	2.448.761	1.226.116	200%
4	Thu kết dư	0	252.672	252.672	
5	Thu từ ngân sách huyện nộp ngân sách tỉnh	0	105.897	105.897	
6	Thu từ nguồn vay bù đắp bội chi	2.000.000	2.000.000	0	100%
II	Chi ngân sách	26.902.516	28.923.201	2.020.685	108%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.915.771	18.945.506	2.029.735	112%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	9.986.745	9.977.695	(9.050)	100%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	7.988.583	7.988.583	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.998.162	1.989.112	(9.050)	100%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	16.556.887	16.547.837	(9.050)	100%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.373.214	5.373.214	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.986.745	9.977.695	(9.050)	100%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.988.583	7.988.583	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.998.162	1.989.112	(9.050)	100%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.196.928	1.196.928	0	100%
4	Thu kết dư			0	
II	Chi ngân sách	16.556.887	16.547.837	(9.050)	100%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	16.556.887	16.547.837	(9.050)	100%



Phụ lục V

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung các khoản chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	35.493.343	18.945.506	16.547.837
A	Các khoản chi trong cân đối	31.471.459	14.923.622	16.547.837
I	Chi đầu tư	12.354.271	8.425.601	3.928.670
	Chi đầu tư XDCB	4.559.267	2.502.547	2.056.720
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.450.000	2.310.220	1.139.780
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	1.317.830	732.170
	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	2.000.000	2.000.000	0
	Chi đầu tư phát triển	295.004	295.004	0
II	Chi thường xuyên	18.528.957	6.237.590	12.291.367
	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	1.095.196	428.593	666.603
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	8.201.047	1.581.223	6.619.824
	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.792.875	1.551.274	241.601
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	269.659	269.659	0
	Chi sự nghiệp văn hóa	186.784	127.098	59.686
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	202.483	170.832	31.651
	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	106.378	75.502	30.876
	Chi đảm bảo xã hội	1.093.331	276.257	817.074
	Chi sự nghiệp kinh tế	1.428.421	523.481	904.940
	Sự nghiệp quản lý môi trường	757.979	79.997	677.982
	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.107.790	1.034.025	2.073.765
	Chi khác ngân sách	287.014	119.649	167.365
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	0	0	0
III	Dự phòng ngân sách	525.321	197.521	327.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	0
V	Chi trả nợ lãi vay đầu tư	60.000	60.000	0

STT	Nội dung các khoản chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	1=2+3	2	3
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.751.982	3.751.982	0
	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.751.982	3.751.982	0
	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	0	0	0
C	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	269.902	269.902	0

Phụ lục VI



DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Tổng cộng
1	Công an tỉnh		40.857
		Dự án xây dựng trung tâm điều hành tác chiến quản lý an ninh trật tự	40.857
2	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai		235.004
		Bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay các đối tượng mua nhà ở xã hội	150.000
		Bổ sung nhu cầu cho vay các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách là 135.000 trđ, số đã cấp nguồn dự toán năm 2025 là 50.000 trđ.	85.000
		Cấp bù chênh lệch lãi suất theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg	4
3	Nguồn vốn trung ương bổ sung có mục tiêu		436.000
		Kinh phí thực hiện các dự án đầu tư	436.000
4	Vốn đầu tư		9.830
		Tăng vốn đầu tư hỗ trợ có mục tiêu cho cấp huyện	9.830
	Tổng		721.691

STT	Đơn vị	an ninh	quốc phòng	sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	sự nghiệp y tế	sự nghiệp khoa học công nghệ	sự nghiệp văn hóa	sự nghiệp thể dục thể thao	sự nghiệp phát thanh truyền hình	sự nghiệp đảm bảo xã hội	sự nghiệp kinh tế	chi quản lý henn-đảng - đoàn thể	chi khác ngân sách	chuyển giao cấp ngân sách	Tổng cộng
11	Đài Phát thanh và Truyền hình	0	0	0	0	0	0	0	40.173	0	0	0	0	0	40.173
12	Hỗ trợ địa phương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	58.665	58.665
13	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	304	0	0	304
14	Hội Chữ thập đỏ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	323	0	0	323
15	Hội Cựu chiến binh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4	0	0	4
16	Hội Cựu thanh niên xung phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	0	0	60
17	Hội Khuyến học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	80	0	0	80
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22	0	0	22
19	Hội Luật gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	93	0	0	93
20	Hội Người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51	0	0	51
21	Hội Người mù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	296	0	0	296
22	Hội Nhà báo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	60	0	0	60
23	Hội Nông dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.110	0	0	2.110
24	Hội Sinh viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24	0	0	24
25	Hội Văn học nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	257	0	0	257
26	Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai	0	0	0	0	0	234	0	0	0	2.342	0	0	0	2.576
27	Khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai	0	0	0	0	0	0	0	0	0	783	0	0	0	783
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	298	0	0	298
29	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15
30	Liên minh Hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	474	0	0	474
31	Sở Công thương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.425	922	0	0	5.347
32	Sở Dân tộc và Tôn giáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.164	0	0	3.164
33	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	83.332	0	0	0	0	0	0	0	823	0	0	84.155
34	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	448	8.551	0	0	8.999
35	Sở Nội vụ	0	0	0	0	0	15.238	0	0	2.235	0	10.641	0	0	28.114
36	Sở Nông nghiệp và Môi trường	0	0	0	0	9.232	0	0	0	0	44.682	11.499	0	0	65.413

STT	Đơn vị	an ninh	quốc phòng	sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	sự nghiệp y tế	sự nghiệp khoa học công nghệ	sự nghiệp văn hóa	sự nghiệp thể dục thể thao	sự nghiệp phát thanh truyền hình	sự nghiệp đảm bảo xã hội	sự nghiệp kinh tế	chi quản lý hcn-đảng - đoàn thể	chi khác ngân sách	chuyển giao cấp ngân sách	Tổng cộng
37	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.025	0	0	5.025
38	Sở Tài chính tỉnh Sơn La	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	111.000	111.000
39	Sở Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.297	1.036	0	2.333
40	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	5.969	7.317	0	0	19.967	38.483	0	0	1.547	6.125	0	0	79.408
41	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32.529	74.860	0	0	107.389
42	Sở Y tế	0	0	0	139.560	39.420	0	0	0	643	0	5.032	0	0	184.655
43	Thanh tra tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.738	0	0	1.738
44	Tỉnh đoàn	0	0	0	0	908	14	0	0	0	0	3.377	0	0	4.299
45	Trường Cao đẳng Công nghệ cao	0	0	107	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	107
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	0	0	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	82
47	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai	0	0	91	0	52	0	0	0	0	0	0	0	0	143
48	Trường Chính trị	0	0	36	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	36
49	Trường Đại học Đồng Nai	0	0	119.893	0	220	0	0	0	0	0	0	0	0	120.113
50	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	174	0	0	174
51	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.363	0	0	1.363
52	Văn phòng Tỉnh ủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12	0	0	12
53	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	0	0	1.717	0	0	20	0	0	0	0	12.730	0	0	14.467
54	Hoàn trả ngân sách cấp trên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100.237	100.237
55	Dự toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	737	0	737
56	Hội nạn nhân chất độc da cam Dioxin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	89	0	0	89
	Tổng cộng	51.159	227.922	302.575	222.896	150.113	36.307	38.483	40.173	2.878	156.756	154.452	2.146	269.902	1.655.762

Phụ lục VIII

**DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2025 (ĐỢT 1)**

(Kèm theo Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Khác
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Vĩnh Cửu	570	570		570	
2	Trảng Bom	90	90		90	
3	Tân Phú	60	60		60	
4	Cẩm Mỹ	(9.830)	(9.830)	(9.830)		
5	Nhơn Trạch	60	60		60	
TỔNG SỐ		(9.050)	(9.050)	(9.830)	780	0